KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	0056/NH-GP	ngày 18 tháng 9 năm 1995
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	1700197787	ngày 10 tháng 10 năm 1995
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 22 tháng 07 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Võ Quốc Thắng	Chủ tịch
	Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Trần Duy Huyền	Thành viên
	Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
	Ông Võ Văn Châu	Thành viên
	Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Văn Châu	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Toan	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Đức Cần	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 26 tháng 10 năm 2016)
	Ông Nguyễn Châu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2016)
Ban Kiểm soát	Ông Lê Khắc Gia Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
	Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên Ban Kiểm soát
	Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát
Trụ sở đăng ký	40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1700197787 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

Võ Văn Châu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 7 đề cập tới Công văn số 705/NHNN-TTGSNH ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNNTTGSNH ngày 1 tháng 12 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về việc phê duyệt phương án phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 16-01-274/2

Trần Đình Vinh Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Phạm Huy Cường Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Mẫu B02/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt**	**4**	**299.046**	**206.918**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**901.778**	**721.384**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác**	**6**	**3.090.239**	**1.772.866**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		3.090.239	1.672.866
2	Cho vay các TCTD khác		-	100.000
VI	**Cho vay khách hàng**		**19.596.649**	**16.080.186**
1	Cho vay khách hàng	7	19.766.439	16.217.984
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(169.790)	(137.798)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**9**	**2.923.124**	**3.479.751**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.335.915	3.141.588
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		715.408	416.461
3	Dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán		(128.199)	(78.298)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**10**	**14.521**	**30.530**
4	Đầu tư dài hạn khác		14.521	30.530
X	**Tài sản cố định**		**1.315.479**	**1.049.432**
1	Tài sản cố định hữu hình	11	584.959	374.732
a	*Nguyên giá*		*705.329*	*464.076*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(120.370)*	*(89.344)*
3	Tài sản cố định vô hình	12	730.520	674.700
a	*Nguyên giá*		*765.638*	*701.704*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(35.118)*	*(27.004)*
XII	**Tài sản Có khác**		**2.310.172**	**1.981.171**
1	Các khoản phải thu	13	703.720	637.547
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.274.730	1.129.732
4	Tài sản Có khác	14	331.722	213.892
	TỔNG TÀI SẢN		**30.451.008**	**25.322.238**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**15**	**200.928**	**312.218**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**16**	**3.477.475**	**1.172.538**
1	Tiền gửi		3.010.758	788.037
2	Tiền vay		466.717	384.501
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**22.889.160**	**20.080.836**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		**-**	**555**
VII	**Các khoản nợ khác**		**519.559**	**382.744**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		401.935	284.955
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	117.624	97.789
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**27.087.122**	**21.948.891**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn và các quỹ**	**19**	**3.363.886**	**3.373.347**
1	Vốn		2.965.800	2.965.800
a	*Vốn điều lệ*		*3.000.000*	*3.000.000*
d	*Cổ phiếu quỹ*		*(34.200)*	*(34.200)*
2	Các quỹ		267.096	242.312
5	Lợi nhuận chưa phân phối		130.990	165.235
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**3.363.886**	**3.373.347**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**30.451.008**	**25.322.238**

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**		**48.486**	**45.216**
2	Cam kết giao dịch hối đoái		-	11.635
	Cam kết mua ngoại tệ	*35*	-	*5.540*
	Cam kết bán ngoại tệ	*35*	-	*6.095*
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	35	15.946	16.632
5	Bảo lãnh khác	35	32.540	16.949

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Thị Duyên	Phạm Thị Mỹ Chi	Võ Văn Châu
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Người đại diện theo pháp luật*

		Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	2.294.005	2.109.696
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.508.068)	(1.287.136)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**21**	**785.937**	**822.560**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	31.812	13.596
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(6.831)	(4.549)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**22**	**24.981**	**9.047**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**23**	**6.483**	**(11.064)**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**24**	**66.112**	**8.644**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	25	49.616	24.296
6	Chi phí hoạt động khác	25	(14.958)	(10.962)
VI	**Lãi thuần từ các hoạt động khác**	**25**	**34.658**	**13.334**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**26**	**7.174**	**6.721**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**27**	**(681.680)**	**(571.923)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**243.665**	**277.319**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**28**	**(92.029)**	**(65.659)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**151.636**	**211.660**

		Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)**		**151.636**	**211.660**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(30.646)	(46.425)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**29**	**(30.646)**	**(46.425)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**120.990**	**165.235**

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

		Thuyết minh	2016 VND/cổ phiếu	2015 VND/cổ phiếu
IX	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**368**	**531**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Thị Duyên	Phạm Thị Mỹ Chi	Võ Văn Châu
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Người đại diện theo pháp luật*

		2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.149.007	1.911.472
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.391.088)	(1.293.165)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đã nhận	31.721	9.047
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	72.595	(10.143)
05	Thu nhập thuần khác nhận được	13.763	8.984
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	3.756	4.175
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(640.693)	(532.359)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(52.961)	(32.489)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	**186.100**	**65.522**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
10	Chứng khoán đầu tư	504.165	(472.027)
12	Cho vay khách hàng	(3.548.455)	(2.691.517)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(7.575)	(24.613)
14	Tài sản hoạt động khác	(195.518)	(31.661)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(111.290)	312.218
16	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	2.281.098	(1.609.445)
17	Tiền gửi của khách hàng	2.808.324	3.510.309
19	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	23.839	-
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(555)	(6.450)
21	Công nợ hoạt động khác	42.996	(13.168)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(12.603)	-
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**1.970.526**	**(960.832)**

		2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(494.297)	(560.996)
02	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	208.963	14.962
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	22.709	22.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	474	390
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(262.151)**	**(523.644)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04	Cổ tức đã trả	(118.480)	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(118.480)**	**-**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**	**1.589.895**	**(1.484.476)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**	**2.701.168**	**4.185.644**
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI**	-	-
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH SỐ 31)**	**4.291.063**	**2.701.168**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Thị Duyên	Phạm Thị Mỹ Chi	Võ Văn Châu
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Người đại diện theo pháp luật*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và công ty con bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật; tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2015: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một hội sở chính, 28 chi nhánh và 86 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: một hội sở chính, 27 chi nhánh và 76 phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 ngày 21 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 2.404 nhân viên (31/12/2015: 2.008 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(v), các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ trường hợp đặc biệt của một nhóm khách hàng vay có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác như được đề cập tại Thuyết minh số 7 và các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn sẽ được giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55"), Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 10") như được đề cập tại Thuyết minh số 7, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		***Tình trạng quá hạn***
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: o Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc o Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc o Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm		*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

(v) *Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 8/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 8") và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem Thuyết minh 3(h)(v)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(g) Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm		Định nghĩa
3	Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: ▪ Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. ▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f). Tập đoàn chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14 và Thông tư 8. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(j)).

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(h) và 3(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(u) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 57"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(z) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến kỳ trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(dd) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	258.653	177.060
Tiền mặt bằng ngoại tệ	40.393	29.858
	299.046	206.918

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	31/12/2016	**31/12/2015**
Số dư bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	877.801	696.386
▪ Bằng ngoại tệ	23.977	24.998
	901.778	721.384

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	14.693	5.989
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	258.956	278.383
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.595.000	850.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	221.590	538.494
Cho vay bằng VND	-	100.000
	3.090.239	1.772.866

Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, tất cả các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn.*

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	19.697.663	16.148.108
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	68.776	69.876
	19.766.439	16.217.984

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	11.934.907	10.367.647
Nợ trung hạn	4.654.083	4.335.935
Nợ dài hạn	3.177.449	1.514.402
	19.766.439	16.217.984

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Hộ kinh doanh và cá nhân	13.699.566	12.167.337
Công ty trách nhiệm hữu hạn	3.038.893	2.382.779
Công ty cổ phần	2.823.913	1.581.797
Doanh nghiệp tư nhân	204.067	86.071
	19.766.439	16.217.984

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	19.422.503	15.928.922
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	134.286	106.500
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	35.559	31.282
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	23.710	30.197
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	150.381	121.083
	19.766.439	16.217.984

(i) Bao gồm trong số dư Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.915.060 triệu VND (31/12/2015: 1.915.060 triệu VND) cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác. Các khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn trả nợ gốc và lãi ít nhất một lần đến năm 2016 theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Căn cứ theo Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016, NHNNVN đã chấp thuận cho Ngân hàng giữ nguyên phân loại nợ là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn đến khi NHNNVN phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngân hàng này và xử lý các khoản nợ liên quan* đã được Thủ tướng Chính phủ chấp nhận.

Cũng bao gồm trong số dư Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 249 tỷ VND (31/12/2015: không có) cho vay khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định 55 và Thông tư 10.

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nông và lâm nghiệp	3.985.990	4.055.294
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	6.232.176	3.058.920
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	6.281.366	6.788.385
Xây dựng	1.648.827	1.485.836
Công nghiệp chế biến	410.202	279.939
Khách sạn và nhà hàng	339.477	545.268
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	579.113	2.542
Thủy sản	289.288	1.800
	19.766.439	16.217.984

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	134.964	114.109
Dự phòng cụ thể (ii)	34.826	23.689
	169.790	137.798

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	114.109	94.922
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh số 28)	20.855	19.187
Số dư cuối năm	134.964	114.109

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	23.689	41.578
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh số 28)	18.712	6.724
Sử dụng dự phòng cụ thể trong năm	(7.575)	(24.613)
Số dư cuối năm	34.826	23.689

9. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	1.811.165	2.616.838
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	524.750	524.750
	2.335.915	3.141.588
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (ii)	-	(2.561)
	2.335.915	3.139.027
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	319.944	-
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iii)	395.464	416.461
	715.408	416.461
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iv)	(128.199)	(75.737)
	587.209	340.724
	2.923.124	3.479.751

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã cầm cố các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 350.000 triệu VND (31/12/2015: 200.000 triệu VND) tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh số 16).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã cầm cố các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 200.000 triệu VND (31/12/2015: 300.000 triệu VND) tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ vay chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh số 15).

(ii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.561	10.284
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 24)	60.000	2.561
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 24)	(62.561)	(10.284)
Số dư cuối năm	-	2.561

(iii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc được mua là 480.626 triệu VND (31/12/2015: 511.213 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 85.162 triệu VND (31/12/2015: 94.752 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.

(iv) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn liên quan đến Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong kỳ như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	75.737	35.989
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 28)	52.462	39.748
Số dư cuối năm	128.199	75.737

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	14.521	30.530

(i) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Quỹ đầu tư chứng khoán Y tế Bản Việt	-	-	11,00%	16.009
CTCP Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	2,92%	5.250	3,01%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	10,00%	9.271
		14.521		30.530

11. Tài sản cố định hữu hình

2016	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	270.630	86.414	84.699	12.510	9.823	464.076
Tăng trong năm	169	1.521	-	-	-	1.690
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	185.500	58.273	6.965	-	-	250.738
Thanh lý	(4.263)	(5.283)	(41)	(1.588)	-	(11.175)
Phân loại lại	(3.125)	2.134	727	264	-	-
Số dư cuối năm	448.911	143.059	92.350	11.186	9.823	705.329
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	17.938	35.944	26.487	6.435	2.540	89.344
Khấu hao trong năm	14.422	12.647	9.258	1.554	1.900	39.781
Thanh lý	(1.914)	(5.247)	(32)	(1.562)	-	(8.755)
Phân loại lại	(112)	67	42	3	-	-
Số dư cuối năm	30.334	43.411	35.755	6.430	4.440	120.370
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	252.692	50.470	58.212	6.075	7.283	374.732
Số dư cuối năm	418.577	99.648	56.595	4.756	5.383	584.959

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2015	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	153.691	62.788	68.036	14.418	9.723	308.656
Tăng trong năm	13.200	23.945	17.606	191	-	54.942
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	102.564	518	-	-	1.311	104.393
Thanh lý	-	(837)	(943)	(2.099)	-	(3.879)
Phân loại lại	1.211	-	-	-	(1.211)	-
Điều chỉnh	(36)	-	-	-	-	(36)
Số dư cuối năm	270.630	86.414	84.699	12.510	9.823	464.076
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	10.034	25.567	19.287	6.659	688	62.235
Khấu hao trong năm	7.795	11.205	7.726	1.862	1.961	30.549
Thanh lý	-	(828)	(526)	(2.086)	-	(3.440)
Phân loại lại	109	-	-	-	(109)	-
Số dư cuối năm	17.938	35.944	26.487	6.435	2.540	89.344
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	143.657	37.221	48.749	7.759	9.035	246.421
Số dư cuối năm	252.692	50.470	58.212	6.075	7.283	374.732

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá là 8.590 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 13.869 triệu VND).

12. Tài sản cố định vô hình

2016	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	645.328	52.994	3.382	701.704
Tăng trong năm	-	1.889	62	1.951
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	77.081	812	755	78.648
Thanh lý	(10.736)	-	-	(10.736)
Phân loại lại	-	(1.945)	1.945	-
Phân loại lại sang tài sản Có khác	(5.929)	-	-	(5.929)
Số dư cuối năm	705.744	53.750	6.144	765.638
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	1.638	23.825	1.541	27.004
Khấu hao trong năm	424	6.645	1.091	8.160
Phân loại lại	-	(227)	227	-
Phân loại lại sang tài sản Có khác	(46)	-	-	(46)
Số dư cuối năm	2.016	30.243	2.859	35.118
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	643.690	29.169	1.841	674.700
Số dư cuối năm	703.728	23.507	3.285	730.520

12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	679.115	50.472	3.333	732.920
Tăng trong năm	68.360	2.522	49	70.931
Thanh lý	(14.348)	-	-	(14.348)
Điều chỉnh	(7.728)	-	-	(7.728)
Phân loại lại	(80.071)	-	-	(80.071)
Số dư cuối năm	645.328	52.994	3.382	701.704
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	2.853	17.440	953	21.246
Khấu hao trong năm	2.236	6.385	588	9.209
Phân loại lại	(3.451)	-	-	(3.451)
Số dư cuối năm	1.638	23.825	1.541	27.004
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	676.262	33.032	2.380	711.674
Số dư cuối năm	643.690	29.169	1.841	674.700

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá là 6.470 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6.470 triệu VND).

13. Các khoản phải thu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	549.869	567.267
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê đất và tạm ứng hợp đồng	56.393	26.463
Phải thu đã tất toán trái phiếu đặc biệt (ii)	42.522	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	28.049	15.945
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	9.322	8.864
Ký quỹ tại TCTD khác cho nghiệp vụ thanh toán quốc tế	-	4.027
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.216	-
Phải thu khác	11.527	11.159
	703.720	637.547

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm, như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	567.267	257.830
Tăng trong năm	546.686	435.123
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(250.738)	(104.393)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(78.648)	-
Chuyển sang tài sản Có khác	(10.867)	(20.812)
Chuyển sang chi phí	(45.163)	(481)
Thanh lý	(68.668)	-
Hoàn lại tiền cọc mua quyền sử dụng đất	(110.000)	-
Số dư cuối năm	549.869	567.267

Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhà cửa	532.419	555.788
Máy móc thiết bị	637	441
Phần mềm máy vi tính	15.841	9.769
Phương tiện vận tải	972	1.269
	549.869	567.267

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến số tiền đã thu được từ các khoản nợ đã bán cho VAMC và đã được tất toán với trái phiếu đặc biệt nhưng chưa được cấn trừ với tiền gửi của VAMC tại Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

14. Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	219.130	129.291
Công cụ và dụng cụ	3.521	4.704
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	1.258	2.631
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý (i)	45.991	40.774
Tài sản Có khác	61.822	36.492
	331.722	213.892

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản	45.991	40.774

15. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (Thuyết minh 9(i))	200.928	312.218

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.753	8.145
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.672.620	253.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	332.385	526.892
	3.010.758	788.037
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND (i)	465.625	383.422
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.092	1.079
	466.717	384.501
	3.477.475	1.172.538

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã cầm cố các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 350.000 triệu VND (31/12/2015: 200.000 triệu VND) cho các khoản vay có giá trị ghi sổ là 354.470 triệu VND (31/12/2015: 200.545 triệu VND) (Thuyết minh 9(i)).

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	462.695	392.365
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.715	4.891
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	774.029	1.056.452
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	5.352	7.512
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.816	99
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	21.397.578	18.279.430
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	224.197	336.239
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	6.767	3.593
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	11	255
	22.889.160	20.080.836

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	273.651	257.831
Công ty cổ phần	542.692	792.814
Doanh nghiệp tư nhân	6.583	5.515
Cá nhân	21.891.745	18.827.864
Khác	174.489	196.812
	22.889.160	20.080.836

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (i)	27.573	52.860
Phải trả nhân viên	3	217
Các khoản chờ thanh toán khác	53.006	23.779
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	1.900	2.532
Chuyển tiền phải trả	3.058	2.844
Phải trả khác	32.084	15.557
	117.624	97.789

(i) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.024	224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.634	45.949
Thuế thu nhập cá nhân	1.915	6.687
	27.573	52.860

Biến động của thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh số 33.

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.532	2.724
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19)	11.971	7.895
Sử dụng trong năm	(12.603)	(8.087)
Số dư cuối năm	1.900	2.532

19. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.000.000	(34.200)	68.904	147.017	3	182.383	3.364.107
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	165.235	165.235
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.796	17.592	-	(26.388)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	(148.100)	(148.100)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.895)	(7.895)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.000.000	(34.200)	77.700	164.609	3	165.235	3.373.347
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	120.990	120.990
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.262	16.522	-	(24.784)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	(118.480)	(118.480)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.971)	(11.971)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.000.000	(34.200)	85.962	181.131	3	130.990	3.363.886

(ii) Vốn điều lệ

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	**Triệu VND**	**Số cổ phiếu**	**Triệu VND**
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015.

20. Cổ tức

Căn cứ vào Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 118.480 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 (2015: 148.100 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014).

21. Thu nhập lãi thuần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	28.206	53.368
Cho vay khách hàng	2.110.401	1.929.947
Chứng khoán đầu tư	152.213	124.269
Dịch vụ bảo lãnh	1.345	1.284
Khác	1.840	828
	2.294.005	2.109.696
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(11.912)	(3.185)
Tiền gửi của khách hàng	(1.330.517)	(1.150.320)
Khác	(165.639)	(133.631)
	(1.508.068)	(1.287.136)
Thu nhập lãi thuần	785.937	822.560

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	9.892	6.498
Dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	902	726
Dịch vụ thẩm định giá	10.275	6.308
Dịch vụ cho thuê kho, văn phòng	10.682	-
Dịch vụ khác	61	64
	31.812	13.596
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(4.327)	(3.350)
Dịch vụ khác	(2.504)	(1.199)
	(6.831)	(4.549)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24.981	9.047

23. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	13.874	27.425
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	27
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(7.391)	(17.680)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(20.836)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.483	(11.064)

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	63.551	921
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9)	(60.000)	(2.561)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9)	62.561	10.284
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	66.112	8.644

25. Lãi thuần từ các hoạt động khác

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	12.176	416
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	3.756	4.175
Thu từ các khoản nợ đã bán cho VAMC	14.632	14.556
Thu từ tiền phạt hợp đồng	8.440	4.131
Thu nhập khác	10.612	1.018
	49.616	24.296
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(3.477)	(235)
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(9.173)	(10.707)
Chi phí khác	(2.308)	(20)
	(14.958)	(10.962)
Lãi thuần từ hoạt động khác	34.658	13.334

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận từ việc thanh lý khoản đầu tư dài hạn	6.700	9.288
Cổ tức	474	(2.567)
	7.174	6.721

27. Chi phí hoạt động

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1. Thuế, lệ phí và phí	16.451	11.927
2. Lương và các chi phí liên quan	375.114	316.943
Trong đó:		
Lương và phụ cấp	*324.965*	*274.807*
Các khoản đóng góp theo lương	*27.506*	*23.151*
Chi phí khác	*22.643*	*18.985*
3. Chi về tài sản	137.000	110.902
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*47.941*	*39.758*
Chi phí thuê tài sản	*52.017*	*36.760*
Chi thuê sửa chữa, bảo trì	*26.129*	*23.431*
Chi mua sắm công cụ lao động	*10.676*	*10.909*
Chi phí khác	*237*	*44*
4. Chi phí quản lý	124.348	108.354
Trong đó:		
Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn	*34.236*	*32.542*
Công tác phí	*3.772*	*4.244*
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	*25.285*	*20.978*
Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ	*18.628*	*15.452*
Chi phí đào tạo	*2.101*	*1.681*
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	*32.292*	*26.902*
Khác	*8.034*	*6.555*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	28.767	23.797
	681.680	571.923

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(i))	20.855	19.187
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(ii))	18.712	6.724
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 9(iv))	52.462	39.748
	92.029	65.659

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện tại	30.341	46.425
Dự phòng thiếu trong những năm trước	305	-
	30.646	46.425
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30.646	46.425

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	151.636	211.660
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Tập đoàn	30.327	47.037
Thu nhập không bị tính thuế	(95)	(650)
Ưu đãi thuế	(461)	(206)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	-	3
Chi phí không được khấu trừ thuế	570	241
Dự phòng thiếu trong những năm trước	305	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30.646	46.425

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và công ty con là 20% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 120.990 triệu VND (2015: 165.235 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 296.200.000 (2015: 296.200.000), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	120.990	165.235
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	(11.971)	(7.895)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	109.019	157.340

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	296.200.000	296.200.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	296.200.000	296.200.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	368	531

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt	299.046	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	901.778	721.384
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	273.649	284.372
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.816.590	1.488.494
	4.291.063	2.701.168

32. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
I. Số lượng nhân viên bình quân trong năm (người)	2.207	2.018
II. Thu nhập của nhân viên:		
1. Lương và thu nhập khác	312.362	266.720
2. Thưởng	12.603	8.087
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	324.965	274.807
4. Tiền lương và thu nhập khác bình quân trong năm/nhân viên	142	132
5. Thu nhập bình quân trong năm/nhân viên	147	136

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2016	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong năm Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	224	4.567	(2.767)	2.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.949	30.646	(52.961)	23.634
Thuế thu nhập cá nhân	6.687	10.830	(15.602)	1.915
	52.860	46.043	(71.330)	27.573

2015	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong năm Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	119	2.203	(2.098)	224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.013	46.425	(32.489)	45.949
Thuế thu nhập cá nhân	17.434	4.937	(15.684)	6.687
	49.566	53.565	(50.271)	52.860

34. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản	27.389.985	23.129.127
Máy móc và thiết bị	694.393	271.687
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	8.136.731	373.726
Hàng tồn kho	213.655	7.327.176
Khác	797.836	426.391
	37.232.600	31.528.107

Tài sản bảo đảm thông thường được định giá bởi Phòng Thẩm định Tài sản trực thuộc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Đối với các tài sản bảo đảm (i) có giá trị từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên, Tập đoàn sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Đối với tài sản bảo đảm là cổ phiếu niêm yết, Tập đoàn tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để xác định giá tài sản bảo đảm. Giá trị tài sản bảo đảm sẽ là giá thấp hơn giữa giá trị định giá ban đầu lúc cho vay với giá thị trường. Đối với tài sản bảo đảm khác (như là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho...), Tập đoàn tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm mỗi năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá thị trường.

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	**Tiền gửi ký quỹ Triệu VND**	**Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND**	**Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND**	**Tiền gửi ký quỹ Triệu VND**	**Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND**
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	20.982	(5.036)	15.946	18.845	(2.213)	16.632
Bảo lãnh khác	34.282	(1.742)	32.540	18.584	(1.635)	16.949
Cam kết mua ngoại tệ	-	-	-	5.540	-	5.540
Can kết bán ngoại tệ	-	-	-	6.095	-	6.095
	55.264	(6.778)	48.486	49.064	(3.848)	45.216

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND**	**Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND**	**Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND**	**Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND**	**Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND**
Trong nước	23.758.456	26.567.563	55.264	-	3.051.323

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND**	**Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND**	**Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND**	**Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND**	**Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND**
Trong nước	18.712.234	21.565.592	37.429	5.540	3.558.049

37. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan trong năm và tại thời điểm cuối năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	**2016** **Triệu VND**	**2015** **Triệu VND**
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	45.743	28.815
Chi phí lãi tiền gửi	21	6
Tiền lương và thưởng	6.757	5.653
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	7.559	17.007
Chi phí lãi tiền gửi	133	65
Tiền lương và thưởng	9.641	7.516
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	399	3.942
Chi phí lãi tiền gửi	34	26
Tiền lương và thưởng	2.139	1.891

Số dư cuối năm	**31/12/2016**	**31/12/2015**
	Phải trả	
	Triệu VND	**Triệu VND**
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(199)	(248)
Lãi phải trả	(4)	(5)
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	(710)	(4.530)
Lãi phải trả	(5)	(56)
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	(345)	(623)
Lãi phải trả	(1)	(9)

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

2016	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	**321.874**	**512.412**	**5.731.769**	**(4.125.811)**	**2.440.244**
1. Doanh thu lãi	320.389	505.000	5.594.427	(4.125.811)	2.294.005
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	*101.780*	*202.663*	*1.989.562*	-	*2.294.005*
Doanh thu lãi nội bộ	*218.609*	*302.337*	*3.604.865*	*(4.125.811)*	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	864	1.095	29.853	-	31.812
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	621	6.317	107.489	-	114.427
II. Chi phí	**(301.277)**	**(483.598)**	**(5.537.515)**	**4.125.811**	**(2.196.579)**
1. Chi phí lãi	(259.791)	(407.030)	(4.967.058)	4.125.811	(1.508.068)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	*(165.120)*	*(220.684)*	*(1.122.264)*	-	*(1.508.068)*
Chi phí lãi từ nội bộ	*(94.671)*	*(186.346)*	*(3.844.794)*	*4.125.811*	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.017)	(4.198)	(42.726)	-	(47.941)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(40.469)	(72.370)	(527.731)	-	(640.570)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**20.597**	**28.814**	**194.254**	-	**243.665**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(12.997)**	**(7.639)**	**(71.393)**	-	**(92.029)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**7.600**	**21.175**	**122.861**	-	**151.636**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
III. Tài sản	**1.229.338**	**2.368.065**	**26.853.605**	-	**30.451.008**
1. Tiền mặt	40.567	38.488	219.991	-	299.046
2. Tài sản cố định	4.493	197.095	1.113.891	-	1.315.479
3. Tài sản khác	1.184.278	2.132.482	25.519.723	-	28.836.483
IV. Nợ phải trả	**2.696.007**	**3.500.489**	**20.890.626**	-	**27.087.122**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.694.910	3.498.232	20.776.356	-	26.969.498
3. Nợ phải trả khác	1.097	2.257	114.270	-	117.624

2015	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	**267.333**	**367.657**	**4.093.736**	**(2.592.348)**	**2.136.378**
1. Doanh thu lãi	267.290	363.873	4.070.881	(2.592.348)	2.109.696
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	*84.566*	*163.325*	*1.861.805*	-	*2.109.696*
Doanh thu lãi nội bộ	*182.724*	*200.548*	*2.209.076*	*(2.592.348)*	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	480	624	12.492	-	13.596
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	(437)	3.160	10.363	-	13.086
II. Chi phí	**(237.680)**	**(334.285)**	**(3.879.442)**	**2.592.348**	**(1.859.059)**
1. Chi phí lãi	(199.742)	(269.205)	(3.410.537)	2.592.348	(1.287.136)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	*(160.581)*	*(190.769)*	*(935.786)*	-	*(1.287.136)*
Chi phí lãi từ nội bộ	*(39.161)*	*(78.436)*	*(2.474.751)*	*2.592.348*	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(907)	(3.444)	(35.408)	-	(39.759)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(37.031)	(61.636)	(433.497)	-	(532.164)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**29.653**	**33.372**	**214.294**	-	**277.319**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(4.933)**	**(8.822)**	**(51.904)**	-	**(65.659)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**24.720**	**24.550**	**162.390**	-	**211.660**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
III. Tài sản	**830.080**	**1.671.833**	**22.820.325**	-	**25.322.238**
1. Tiền mặt	27.998	26.994	151.926	-	206.918
2. Tài sản cố định	3.784	163.163	882.485	-	1.049.432
3. Tài sản khác	798.298	1.481.676	21.785.914	-	24.065.888
IV. Nợ phải trả	**2.456.221**	**2.996.180**	**16.496.490**	-	**21.948.891**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.454.988	2.994.694	16.401.420	-	21.851.102
3. Nợ phải trả khác	1.233	1.486	95.070	-	97.789

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại và quản lý tài sản.

2016	**Ngân hàng thương mại Triệu VND**	**Quản lý tài sản Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Thu nhập	2.403.578	48.107	(11.441)	2.440.244
Chi phí	(2.122.787)	(33.403)	7.552	(2.148.638)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(47.674)	(267)	-	(47.941)
Lợi nhuận trước thuế	**233.117**	**14.437**	**(3.889)**	**243.665**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Ngân hàng thương mại Triệu VND**	**Quản lý tài sản Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản bộ phận	30.411.497	542.433	(502.922)	30.451.008
Nợ phải trả bộ phận	27.062.081	27.963	(2.922)	27.087.122

2015	**Ngân hàng thương mại Triệu VND**	**Quản lý tài sản Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Thu nhập	2.128.186	19.358	(11.166)	2.136.378
Chi phí	(1.880.920)	(12.639)	8.599	(1.884.960)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(37.648)	(2.110)	-	(39.758)
Lợi nhuận trước thuế	**209.618**	**4.609**	**(2.567)**	**211.660**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Ngân hàng thương mại Triệu VND**	**Quản lý tài sản Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản bộ phận	25.360.531	510.042	(548.335)	25.322.238
Nợ phải trả bộ phận	21.992.952	4.274	(48.335)	21.948.891

39. Thuyết minh về giá trị hợp lý

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại các ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	**Giá trị hợp lý Triệu VND**	**Giá trị ghi sổ Triệu VND**	**Giá trị hợp lý Triệu VND**
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	587.209	(*)	340.724	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền gửi tại NHNNVN	901.778	901.778	721.384	721.384
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.090.239	(*)	1.772.866	(*)
- Cho vay khách hàng	19.596.649	(*)	16.080.186	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.274.730	(*)	1.129.732	(*)
- Các khoản phải thu	127.060	(*)	56.966	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	524.750	(*)	522.189	(*)
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	1.811.165	(*)	2.616.838	(*)
• *Có giá niêm yết*	*208.459*	*225.213*	*98.589*	*104.945*
• *Chưa có giá niêm yết*	*1.602.706*	(*)	*2.518.249*	*(*)*
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521	(*)	530.530	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản nợ NHNNVN	(200.928)	(*)	(312.218)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.477.475)	(*)	(1.172.538)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(22.889.160)	(*)	(20.080.836)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(401.935)	(*)	(284.955)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(88.151)	(*)	(42.397)	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(555)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

40. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro ("UBQLRR") như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:

  - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ của Ngân hàng.
  - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
  - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
  - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Tập đoàn quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được thực hiện hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Tập đoàn đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Tập trung rủi ro tín dụng

Tập đoàn quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	901.778	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.090.239	1.772.866
Cho vay khách hàng – gộp	19.766.439	16.217.984
Các khoản lãi, phí phải thu	1.274.730	1.129.732
Các khoản phải thu khác	127.060	56.966
	25.160.246	19.898.932
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp	1.811.165	2.616.838
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	715.408	416.461
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	20.982	18.845
Bảo lãnh khác – gộp	34.282	18.584
	55.264	37.429
	27.742.083	22.969.660

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Có tài sản bảo đảm Triệu VND**	**Không có tài sản bảo đảm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	901.778	901.778
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	3.090.239	3.090.239
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	19.100.709	321.794	19.422.503
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.274.730	1.274.730
Các tài sản tài chính khác	-	127.060	127.060
	19.100.709	5.715.601	24.816.310
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	1.811.165	1.811.165
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	319.944	319.944
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	20.982	-	20.982
Cam kết khác – gộp	2.413	31.869	34.282
	23.395	31.869	55.264
	19.124.104	7.878.579	27.002.683

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Có tài sản bảo đảm Triệu VND**	**Không có tài sản bảo đảm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	721.384	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	1.772.866	1.772.866
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	15.612.821	316.101	15.928.922
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.129.732	1.129.732
Các tài sản tài chính khác	-	38.895	38.895
	15.612.821	3.978.978	19.591.799
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	2.616.838	2.616.838
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	14.818	4.027	18.845
Cam kết khác – gộp	800	17.784	18.584
	15.618	21.811	37.429
	15.628.439	6.617.627	22.246.066

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Có tài sản bảo đảm Triệu VND**	**Không có tài sản bảo đảm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	395.464	395.464

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Có tài sản bảo đảm Triệu VND**	**Không có tài sản bảo đảm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	416.461	416.461

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND**	**Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	32.631	10.675	6.687	39.081	89.074

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND**	**Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	27.957	9.449	6.013	18.836	62.255

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND**	**Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	101.655	24.884	17.023	111.300	254.862

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND**	**Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	78.543	21.833	24.184	102.247	226.807

Tham khảo Thuyết minh số 34 về các loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và bị giảm giá bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tập đoàn đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Tập đoàn nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Tập đoàn trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Tập đoàn trước các biến động của thị trường, giúp Tập đoàn hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn. Nhóm quản lý thanh khoản thuộc Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có ("ALCO").

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Tập đoàn; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Tập đoàn nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Tập đoàn đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh toán cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm cuối mỗi ngày.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng (nếu có).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Trong hạn**							
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	**Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	299.046	-	-	-	-	299.046
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	901.778	-	-	-	-	901.778
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.890.239	1.200.000	-	-	-	3.090.239
Cho vay khách hàng – gộp (*)	209.650	134.286	2.117.998	1.396.989	7.136.460	5.158.654	3.612.402	19.766.439
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	389.815	151.749	1.985.009	524.750	3.051.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	14.521	-	14.521
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	759.233	556.246	1.315.479
Tài sản có khác	-	-	1.348.612	53.209	477.479	430.872	-	2.310.172
	209.650	**134.286**	**6.557.673**	**3.040.013**	**7.765.688**	**8.348.289**	**4.693.398**	**30.748.997**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	200.928	-	-	-	-	200.928
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.719.852	1.650.937	34.603	70.991	1.092	3.477.475
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.571.396	4.330.189	11.546.061	441.108	406	22.889.160
Các khoản nợ khác	-	-	519.559	-	-	-	-	519.559
	-	-	**9.011.735**	**5.981.126**	**11.580.664**	**512.099**	**1.498**	**27.087.122**
Mức chênh thanh khoản ròng	**209.650**	**134.286**	**(2.454.062)**	**(2.941.113)**	**(3.814.976)**	**7.836.190**	**4.691.900**	**3.661.875**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND**	**Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Trong hạn Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	206.918	-	-	-	-	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	721.384	-	-	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	948.894	-	823.972	-	-	1.772.866
Cho vay khách hàng – gộp (*)	151.280	137.782	1.982.552	2.922.429	5.932.773	3.360.702	1.730.466	16.217.984
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	152.346	401.438	351.836	2.127.679	524.750	3.558.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	30.530	-	30.530
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	868.151	181.281	1.049.432
Tài sản có khác	-	-	1.129.732	42.626	60.811	670.996	77.006	1.981.171
	151.280	**137.782**	**5.141.826**	**3.366.493**	**7.169.392**	**7.058.058**	**2.513.503**	**25.538.334**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	312.218	-	-	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	533.810	392	607.808	29.449	1.079	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.971.512	3.568.224	11.765.583	775.290	227	20.080.836
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	555	-	-	-	-	555
Các khoản nợ khác	-	-	371.704	2.532	8.508	-	-	382.744
	-	**-**	**5.189.799**	**3.571.148**	**12.381.899**	**804.739**	**1.306**	**21.948.891**
Mức chênh thanh khoản ròng	**151.280**	**137.782**	**(47.973)**	**(204.655)**	**(5.212.507)**	**6.253.319**	**2.512.197**	**3.589.443**

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở khoản vay, thay vì cơ sở khách hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Tập đoàn thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Tập đoàn định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào và đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Quá hạn Triệu VND**	**Không chịu lãi Triệu VND**	**Dưới 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND**	**Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản									
Tiền mặt	-	299.046	-	-	-	-	-	-	299.046
Tiền gửi tại NHNNVN	-	454.877	446.901	-	-	-	-	-	901.778
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.890.239	1.200.000	-	-	-	-	3.090.239
Cho vay khách hàng – gộp	343.936	-	233.893	201.191	877.897	18.109.522	-	-	19.766.439
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	920.214	-	-	-	-	2.131.109	-	3.051.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	14.521	-	-	-	-	-	-	14.521
Tài sản cố định	-	1.315.479	-	-	-	-	-	-	1.315.479
Tài sản có khác	-	2.310.172	-	-	-	-	-	-	2.310.172
	343.936	**5.314.309**	**2.571.033**	**1.401.191**	**877.897**	**18.109.522**	**2.131.109**	**-**	**30.748.997**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	200.928	-	-	-	-	-	200.928
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.719.852	1.650.937	17.333	89.353	-	-	3.477.475
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.571.396	4.330.189	6.473.841	5.115.558	398.176	-	22.889.160
Các khoản nợ khác	-	519.559	-	-	-	-	-	-	519.559
	-	**519.559**	**8.492.176**	**5.981.126**	**6.491.174**	**5.204.911**	**398.176**	**-**	**27.087.122**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**343.936**	**4.794.750**	**(5.921.143)**	**(4.579.935)**	**(5.613.277)**	**12.904.611**	**1.732.933**	**-**	**3.661.875**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Quá hạn Triệu VND**	**Không chịu lãi Triệu VND**	**Dưới 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND**	**Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản									
Tiền mặt	-	206.918	-	-	-	-	-	-	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	-	314.763	406.621	-	-	-	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.572.866	200.000	-	-	-	-	1.772.866
Cho vay khách hàng – gộp	289.062	-	744.296	166.183	812.176	1.797.354	12.408.913	-	16.217.984
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	941.211	-	-	-	-	2.616.838	-	3.558.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	30.530	-	-	-	-	-	-	30.530
Tài sản cố định	-	1.049.432	-	-	-	-	-	-	1.049.432
Tài sản có khác	-	1.981.171	-	-	-	-	-	-	1.981.171
	289.062	**4.524.025**	**2.723.783**	**366.183**	**812.176**	**1.797.354**	**15.025.751**	**-**	**25.538.334**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	312.218	-	-	-	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.145	525.665	346.006	205.766	85.877	1.079	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	-	-	381.862	1.407.613	1.322.565	6.574.315	10.376.354	18.127	20.080.836
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	555	-	-	-	-	-	555
Các khoản nợ khác	-	382.744	-	-	-	-	-	-	382.744
	-	**382.744**	**702.780**	**1.933.278**	**1.668.571**	**6.780.081**	**10.462.231**	**19.206**	**21.948.891**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**289.062**	**4.141.281**	**2.021.003**	**(1.567.095)**	**(856.395)**	**(4.982.727)**	**4.563.520**	**(19.206)**	**3.589.443**

Các bảng sau trình bày lãi suất năm bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**Quá hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ trên 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	4,80%	5,11%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,46%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	13,37%	9,17%	9,98%	9,73%	10,63%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	3,13%	1,99%	3,64%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	-	-	-	-	6,55%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	4,95%	5,16%	5,88%	5,88%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	1,03%	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	0,85%	6,06%	6,87%	7,15%	7,25%	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**Quá hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ trên 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	5,09%	5,30%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,53%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	15,15%	7,48%	7,64%	7,16%	9,56%	11,29%	10,72%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	2,85%	4,71%	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	-	-	-	-	6,71%	-
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN							
▪ VND	-	5,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	1,01%	5,13%	5,26%	-	5,63%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	0,70%	0,10%	0,54%	-	0,75%
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	1,01%	5,24%	5,23%	5,89%	6,89%	7,25%
▪ Ngoại tệ	-	0,23%	0,12%	0,12%	0,31%	0,46%	0,59%

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng VND và một phần bằng USD.

Tập đoàn đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá hối đoái được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
USD/VND	22.159	21.890
EUR/VND	23.197	23.630
AUD/VND	15.968	15.754

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	**VND** **Triệu VND**	**USD** **Triệu VND**	**EUR** **Triệu VND**	**Tiền tệ khác** **Triệu VND**	**Tổng** **Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt	258.653	37.029	2.320	1.044	299.046
Tiền gửi tại NHNNVN	877.801	23.977	-	-	901.778
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.609.693	477.132	917	2.497	3.090.239
Cho vay khách hàng – gộp	19.724.330	42.109	-	-	19.766.439
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.051.323	-	-	-	3.051.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521	-	-	-	14.521
Tài sản cố định	1.315.479	-	-	-	1.315.479
Tài sản có khác	2.310.172	-	-	-	2.310.172
	30.161.972	**580.247**	**3.237**	**3.541**	**30.748.997**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNNVN	200.928	-	-	-	200.928
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.143.998	333.477	-	-	3.477.475
Tiền gửi của khách hàng	22.646.420	241.703	1.023	14	22.889.160
Các khoản nợ khác	519.559	-	-	-	519.559
Vốn và các quỹ	3.363.886	-	-	-	3.363.886
	29.874.791	**575.180**	**1.023**	**14**	**30.451.008**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**287.181**	**5.067**	**2.214**	**3.527**	**297.989**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**287.181**	**5.067**	**2.214**	**3.527**	**297.989**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**VND Triệu VND**	**USD Triệu VND**	**EUR Triệu VND**	**Tiền tệ khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt	177.060	23.175	5.453	1.230	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	696.386	24.998	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	955.989	812.430	2.580	1.867	1.772.866
Cho vay khách hàng – gộp	16.127.749	90.235	-	-	16.217.984
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.558.049	-	-	-	3.558.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	30.530	-	-	-	30.530
Tài sản cố định	1.049.432	-	-	-	1.049.432
Tài sản có khác	1.981.171	-	-	-	1.981.171
	24.576.366	**950.838**	**8.033**	**3.097**	**25.538.334**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNNVN	312.218	-	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	644.567	527.971	-	-	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	19.739.351	329.332	12.145	8	20.080.836
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	555	-	-	-	555
Các khoản nợ khác	382.744	-	-	-	382.744
Vốn và các quỹ	3.373.347	-	-	-	3.373.347
	24.452.782	**857.303**	**12.145**	**8**	**25.322.238**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**123.584**	**93.535**	**(4.112)**	**3.089**	**216.096**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**(6.095)**	**5.540**	**-**	**(555)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**123.584**	**87.440**	**1.428**	**3.089**	**215.541**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giả định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận sau thuế trong năm bởi vì Tập đoàn không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND (31/12/2015: nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND khoảng 3%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 2.046 triệu VND).

41. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	49.747
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	679.363	159.435
	679.363	209.182

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	50.910	38.355
Trên một đến năm năm	173.438	119.632
Trên năm năm	189.913	89.546
	414.261	247.533

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập:		Người duyệt:
Thị Duyên	Phạm Thị Mỹ Chi	Võ Văn Châu
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Người đại diện theo pháp luật*